

PHỤ LỤC. PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT
(Đính kèm Thư mời chào giá số /ĐHYD-HC ngày tháng năm 2026)

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acetylcystein	Acetylcystein	200 mg	Uống; viên nang; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	300
2	Alphachymotrypsin choay	Alphachymotrypsin	21 microkatal	Uống; Viên nén; Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	1.290
3	Stadovas 5mg	Amlodipin 5mg	5mg	Uống Viên nang cứng Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	90
4	Amoxicillin 500mg	Amoxicillin	500 mg	Uống; Viên nang cứng; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	600
5	Berocca Performance Orange	Vitamin B1: 15,00mg, Vitamin B2: 15,00mg, Vitamin B6: 10,00mg, Vitamin B12: 0,01mg, Vitamin B3: 50,00mg , Vitamin B5: 23,00mg,Vitamin B8: 0,15mg, Vitamin B9: 0,40mg, Vitamin C: 500,00mg, Calci: 100,00mg, Magnesi: 100,00mg, Kẽm: 10,00mg		Uống; Viên nén sủi bọt; Hộp/1 tuýp x 10 viên	Tuýp	1
6	Bisolvon 8mg	Bromhexine hydrochloride	8 mg	Uống; Viên nén; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	180

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
7	Buscopan 10mg	Hyoscin-N-Butylbromid 10mg	10mg	Uống; Viên nén bao đường Hộp 5 vỉ x 20 viên nén bao đường	Viên	200
8	Calcium Stella 500 mg	Calci lactat gluconat + calcium carbonat	2940mg + 300mg	Uống; Viên nén sủi bọt; Hộp/1 tuýp x 20 viên	Viên	180
9	Carbovis	Than hoạt thảo mộc	100mg	Uống; Viên nhai; Hộp 1 lọ x 15 viên nhai	Viên	150
10	Cataflam 25mg	Diclofenac kali	25mg	Uống; Viên nén bao đường Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	320
11	Cefuroxime 500mg	Cefuroxim	500mg	Uống; Viên nén bao phim; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.000
12	Cephadroxil 500mg	Cephadroxil	500 mg	Uống; Viên nang cứng; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	200
13	Cefixim 200mg	Cefixim	200mg	Uống; Viên nang; Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	100
14	Clorpheniramin	Chlorpheniramin maleat	4mg	Uống; Viên nén; Hộp 10 vỉ x 20 viên	Viên	800
15	Cetirizin 10mg (đỏ)	Cetirizin	10mg	Uống; Viên nén bao phim; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	100
16	Coldacmin flu	Paracetamol Chlorpheniramine	325mg 2mg	Uống; Viên nang cứng Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	100

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
17	Dầu Mùi U	Dầu Mùi U + Mỡ trăn + Vitamin E	89,7% + 9,7% + 0,6%	Dùng bôi ngoài da Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	70
18	Dầu Phật Linh Trường Sơn	Tinh dầu bạc hà 55ml, Menthol 20g, Tinh dầu đinh hương 3ml, Long não 2g, Khuyneh diệp 2ml	5ml	Dung dịch; Dùng ngoài da;; Hộp 10 chai 5 ml	Chai	130
19	Deslora	Desloratadin	5mg	Uống; Viên nén bao phim ; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	310
20	Efferagal 500mg	Paracetamol	500mg	Uống; Viên nén sủi bọt; Hộp/ 4 vỉ x 4 viên	Viên	336
21	Enterogermina	Bào tử kháng đa kháng sinh Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống; Hỗn dịch uống; Hộp 02 vỉ x 10 ống x 05ml	Ống	120
22	Kali clorid 500mg	Kali clorid	500mg	Uống; Viên nén Hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	20
23	Ginkgo biloba	Cao Ginkgo biloba	40mg	Uống; Viên nang mềm; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	300
24	Loperamid 2mg	Loperamid HCl	2 mg	Uống; Viên nang; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	100
25	MAGNE-B6 corbière	Magnesi lactat dihydrat + Pyridoxine HCl (Vitamin B6)	470mg + 5mg	Uống; Viên nén bao phim tan trong ruột; Hộp 5 vỉ x 10 viên	viên	350
26	Medrol 4mg	Methylprednisolone	4mg	Uống; Viên nén; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	180

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
27	Motilium M	Domperidon	10 mg	Uống; Viên nén; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	100
28	Natri clorid 0,9%	Natri Clorid	0,9g	Dùng ngoài; Dung dịch dùng ngoài; Chai 1000ml	Chai	20
29	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt; Dung dịch nhỏ mắt, mũi; Hộp 20 lọ 10ml	Chai	220
30	No-Spa forte	Drotaverin hydroclorid	80mg	Uống; Viên nén; Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	60
31	Oresol 245	Natri clorid; Natri citrat dihydrat; Kali clorid; Glucose khan	520 mg; 580 mg; 300 mg; 2,7 g	Uống; Thuốc bột; Hộp/20 gói x 4,1g	Gói	20
32	Panadol Extra 500mg	Paracetamol + Caffeine	500mg + 65mg	Uống; Viên nén; Hộp 15 vỉ x 12 viên	Viên	2.340
33	Panadol 500mg	Paracetamol + Caffeine	500mg + 65mg	Uống; Viên nén; Hộp 15 vỉ x 12 viên	Viên	120
34	Phosphalugel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống; Hỗn dịch uống; Hộp 26 gói x 20g	Gói	286

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
35	Plusssz Gold Max Multivitamin Hương Cam	Vitamin C 60mg, Vitamin B3 18mg, Vitamin E 10mg, Vitamin B5 6mg, Zinc 2.5mg, Vitamin B6 2mg, Vitamin B2 1.6mg, Vitamin B1 1.4mg, Folic acid 0.2mg, Biotin 150mcg, Selenium 15mcg, Vitamin D3 2.5mcg, Vitamin B12 1mcg		Uống; Viên nén sủi bọt; Hộp/1 tuýp x 20 viên	Tuýp	51
36	Prednison 5mg	Prednison	5mg	Uống; Viên nén; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	700
37	Perimirane 10mg	Metoclopramide	10 mg	Uống; Viên nén; Hộp 2 vỉ x 20 viên	Viên	40
38	Pymeferon B9	Sắt sulfat ; Acid Folic	50mg; 350mcg	Uống; Viên nang cứng ; H/10 vỉ/10 viên nang cứng	Viên	300
39	Salonpas	DL-camphor; Methyl salicylate; L-menthol; Tocopheryl acetate	1.24%; 6.29%; 5.71%; 2%	Miếng dán Hộp 2 gói x 10 miếng	Hộp	38
40	Ovac 20mg	Omeprazol 20mg	40mg	Uống; Viên nén bao phim tan trong ruột; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	500
41	Scanneuron	Thiamin nitrat (vitamin B1) + Pyridoxin HCL (vitamin B6) + Cyanocobalamin (vitamin B12)	100mg +200mg + 200mcg	Uống; Viên nén bao phim; Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	300
42	Smecta	Diosmectit	3g	Uống; Bột pha hỗn dịch uống; Hộp 30 gói (mỗi gói 3.76g)	Gói	120

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
43	Strepsil Original / Cool / Orange	Dichlorobenzyl alcohol; Amylmetacresol	1.2mg; 0.6mg	Viên ngậm Hộp 50 Gói x 2 Viên	Hộp	12
44	Stugeron	Cinnarizine	25mg	Uống; Viên nén; Hộp 25 vỉ x 10 viên nén	Viên	270
45	Dospasmin 40 mg	Alverin	40mg	Uống; Viên nén; Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	100
46	Tanganil 500mg	Acetylleucin	500mg	Uống; Viên nén; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	60
47	Terpin codein	Terpin hydrat + Codein	100mg + 10mg	Uống; Viên nang cứng; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	100
48	Tiffy	Paracetamol + Chlorpheniramin maleat + Phenylephrin HCl	500mg + 2mg + 10mg	Uống; Viên nén; Hộp 25 vỉ x 4 viên	Viên	500
49	Tobrex	Tobramycin	3 mg/ml	Nhỏ mắt Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn Hộp 1 lọ đếm giọt Droptainer 5 ml	Lọ	10
50	Tragutan	Eucalyptol ; Tinh dầu tần; Tinh dầu gừng	100mg; 0,18mg; 0,5mg	Uống; Viên nang mềm ; Hộp/10vỉ x 10 viên nang mềm	Viên	400
51	Tyrotab	Tyrothricin + Tetracain hydroclorid	1 mg + 0,1 mg	Viên ngậm Hộp 10 vỉ x 8 viên	Viên	560
52	Xisat	Khoáng biển, Nước biển sâu	75ml	Dung dịch vệ sinh mũi Hộp 1 chai x 75ml	Chai	40

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
53	New V.rohto	Panthenol, Vitamin B6, Potassium L-Aspartate, Dipotassium Glycyrrhizinate, Chlorpheniramine Maleate, Sodium Chondroitin Sulfate, Tetrahydrozoline Hydrochloride	13.00mg; 6.50mg; 130.00mg; 13.00mg; 1.30mg; 13.00mg; 1.30mg	Dung dịch nhỏ mắt Hộp 1 lọ x 13ml	Lọ	20
54	Probio	Lactobacillus acidophilus (dạng bột đông khô)	$\geq 10^8$ vi sinh sống	Bột Hộp 14 gói x 1g	Hộp	13
55	Melocicam 7,5mg	Melocicam	7,5mg	Uống; Viên nén; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	200
56	Cồn 90 độ 60ml	Ethanol	96%	Chai 60ml	Chai	15
57	Oxy Già 60ml	Hydrogen Peroxide	3%	Chai 60ml	Chai	135
58	Povidin 10% 20ml	Povidon iod	10%	Chai 20ml	Chai	120
59	Gạc y tế 5cm x 6.5cm			Gói 10 miếng	Gói	70
60	Gạc Vaseline			Hộp 10 miếng	Hộp	13
61	Bông y tế 25gr			Gói 25gr	Gói	90
62	Que gòn			Gói 20 que	Gói	20
63	Băng Cuộn y tế 0,07m x 2,5m			Bịch 50 cuộn	Bịch	4
64	Tăm bông			Bịch 10 gói	Bịch	5
65	Urgosyval 1,25Cm X 5Cm			Cuộn	Cuộn	16
66	Urgo Durable 2X6Cm			Hộp 102 miếng	Hộp	33

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng, Dạng bào chế, Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
67	Băng Thun 3 móc			Cuộn	Cuộn	12
68	Khẩu trang y tế			Hộp 50 cái	Hộp	6
69	Găng tay y tế có bột Vglove			Hộp 100 chiếc	Hộp	4
70	Que thử đường huyết Vivacheck			Hộp 50 que	Hộp	2
71	Alcohol pads			Hộp 100 miếng	Hộp	2